

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN APG  
APG SECURITIES JOINT  
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 4135.26.APG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Ho Chi Minh City, March 31, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN  
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEBSITE OF THE STATE SECURITIES COMMISSION  
AND STOCK EXCHANGE



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

To: - The State Securities Commission;  
- Vietnam Exchange;  
- Hanoi Stock Exchange;  
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán APG

Name of organization: APG Securities Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Securities code: APG
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Address of head office: OSC Vietnam Office Building, No. 161 Vo Van Tan Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.
- Điện thoại/ Tel: 028 37696666
- Người thực hiện công bố thông tin: Bùi Trọng Bấy – Giám đốc Nhân sự – Hành chính  
Person responsible for information disclosure: Bui Trong Bay – Director of Human Resources and Administration

- Loại thông tin công bố/ Type of information disclosure:

- 24 giờ       72 giờ       bất thường       theo yêu cầu       định kỳ  
24 hours      72 hours      extraordinary      upon request      periodic

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán.

*Audited Financial Statements for 2025.*

- Công văn giải trình chênh lệch LNST năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

*Explanation Letter on the variance in profit after tax for 2025 compared to the same period last year.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn <https://www.apsi.vn>

*This information was published on the Company's website on March 31, 2026, at the following link <https://www.apsi.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct; we bear the full responsible to the law.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán;

*Audited Financial Statements for 2025;*

- Công văn giải trình chênh lệch LNST năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

*Explanation Letter on the variance in profit after tax for 2025 compared to the same period last year.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



**BÙI TRỌNG BẦY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN APG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	01 – 02
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	03 – 04
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
Báo cáo tình hình tài chính	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động	08 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 12
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 51



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102525951 do Sở kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 05 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 63/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 18/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính: Tòa nhà văn phòng OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch APG.

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b>
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Huỳnh Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Thiên Hà	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025
Ông Lê Bình Phương	Thành viên HĐQT	
Ông Huỳnh Đức Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 02/07/2025
Ông Lê Đình Chí Linh	Thành viên HĐQT độc lập	
Ông Võ Quý Lâm	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025
Ông Ong Tee Chun	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/04/2025

**Ủy ban kiểm toán**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b>
Ông Lê Đình Chí Linh	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 02/06/2025
Ông Huỳnh Đức Hùng	Chủ tịch UBKT	Miễn nhiệm ngày 02/06/2025
Ông Lê Bình Phương	Thành viên UBKT	Bổ nhiệm ngày 02/06/2025
Ông Võ Quý Lâm	Thành viên UBKT	Miễn nhiệm 25/04/2025

**Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</b>
Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Tố Uyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 03/12/2025
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 03/12/2025

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Người đại diện pháp luật Công ty**

Ông Nguyễn Hồ Hưng - Chủ tịch HĐQT và Ông Trần Thiên Hà – Tổng Giám đốc Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

### **CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thầy mãt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc ,



**Trần Thiên Hà**  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 24061/2025/BCTC/IAV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.10 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có số dư công nợ phải thu khác đối với các cá nhân với giá trị 319,58 tỷ đồng. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không ước tính được giá trị trích lập dự phòng cần thiết đối với các khoản công nợ phải thu cá nhân này. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.5 – Bản thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thu hồi được đầy đủ gốc và lãi trái phiếu mã GKM2124001 phát hành bởi Công ty Cổ phần Khang Minh Group (nay là Công ty Cổ phần GKM Holdings) theo thời điểm đáo hạn ngày 20 tháng 09 năm 2024. Trái phiếu này đã được gia hạn đến ngày 20 tháng 09 năm 2026, tuy nhiên việc các tài liệu về gia hạn không nêu rõ tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo của lô trái phiếu nêu trên. Số dư gốc và lãi trái phiếu này tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng lần lượt là 44,150 tỷ đồng và 8,535 tỷ đồng. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không ước tính được giá trị trích lập dự phòng cần thiết đối với các khoản công nợ phải thu này. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào (nếu có) cũng làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán APG cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**NGUYỄN HỮU HOÀN**

**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

**VŨ ANH TUẤN**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0577-2025-283-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN		Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.361.626.316.358</b>	<b>2.161.224.570.881</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>4.357.931.389.288</b>	<b>2.160.185.031.356</b>
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	406.519.744.949	17.554.429.520
1.1	Tiền	111.1		406.519.744.949	17.554.429.520
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	229.362.283.300	445.540.340.800
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	2.044.150.000.000	45.218.233.300
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	790.968.420.939	278.165.639.190
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(17.034.787)	-
6.	Các khoản phải thu	117	5.7	303.724.116.836	583.175.883.323
6.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		238.526.250.000	579.563.358.116
6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		65.197.866.836	3.612.525.207
6.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		53.296.596.715	1.240.879.563
6.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		11.901.270.121	2.371.645.644
7.	Trả trước cho người bán	118	5.8	257.316.140.000	790.324.500.000
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.9	263.608.462	206.005.223
9.	Các khoản phải thu khác	122	5.10	325.644.109.589	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>3.694.927.070</b>	<b>1.039.539.525</b>
1.	Tạm ứng	131		422.020.000	456.491.644
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.11	2.961.895.829	577.847.881
3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.12	5.000.000	5.200.000
5.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		306.011.241	-
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.325.009.407.593</b>	<b>510.735.911.172</b>
<b>I.</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.248.350.000.000</b>	<b>464.225.000.000</b>
1.	Các khoản đầu tư	212		1.248.350.000.000	464.225.000.000
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.5	808.000.000.000	38.000.000.000
1.2	Đầu tư dài hạn khác	212.4	5.13	440.350.000.000	426.225.000.000
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.416.496.112</b>	<b>6.900.698.669</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.14	24.725.499.732	3.127.389.997
	- Nguyên giá	222		35.649.444.319	9.024.687.774
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(10.923.944.587)	(5.897.297.777)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.15	18.690.996.380	3.773.308.672
	- Nguyên giá	228		29.075.165.230	11.478.996.230
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(10.384.168.850)	(7.705.687.558)
<b>III.</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>7.592.277.425</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>25.650.634.056</b>	<b>39.610.212.503</b>
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.12	1.919.200.000	1.907.310.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.11	14.343.706.144	-
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		1.344.031.479	32.312.531.008
4.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.16	8.043.696.433	5.390.371.495
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.686.635.723.951</b>	<b>2.671.960.482.053</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				VND	VND
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.304.297.924.178</b>	<b>295.084.023.443</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.004.275.924.178</b>	<b>295.084.023.443</b>
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.17	2.968.530.250.000	249.999.999.998
1.1.	Vay ngắn hạn	312		2.968.530.250.000	249.999.999.998
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.18	108.837.346	-
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.19	7.546.193.367	112.281.575
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.20	3.000.291.537	3.045.909.650
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.21	545.868.070	28.790.138.931
6.	Phải trả người lao động	323		3.913.670.344	122.655.207
	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		104.877.500	16.900.000
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.22	20.521.936.014	12.996.138.082
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.23	4.000.000	-
<b>II.</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>300.022.000.000</b>	<b>-</b>
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	5.24	300.022.000.000	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.382.337.799.773</b>	<b>2.376.876.458.611</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.25</b>	<b>2.382.337.799.773</b>	<b>2.376.876.458.611</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.306.100.289.200	2.306.100.289.200
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		69.880.869.200	69.880.869.200
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		306.000.000	306.000.000
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445.000.000	445.000.000
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		75.486.510.573	70.025.169.411
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		116.377.499.359	202.591.858.888
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		(40.890.988.786)	(132.566.689.477)
	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>5.686.635.723.951</b>	<b>2.671.960.482.053</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>					
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.26	223.621.942	223.621.942
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.27	868.190.000.000	206.662.640.000
3.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	5.28	-	44.150.000.000
4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	5.29	44.575.000.000	509.443.233.300
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN</b>					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.30	1.303.255.790.000	1.436.081.190.000
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		1.194.688.540.000	699.834.590.000
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		60.000.000.000	628.000.000.000
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		31.110.000.000	107.797.600.000
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		15.141.800.000	-
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		2.315.450.000	449.000.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.31	175.040.000	-
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		175.040.000	
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		440.450.000	
3.	Tiền gửi của khách hàng	027	5.32	3.087.137.506	71.045.213.616
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.33	3.087.137.506	71.045.213.616
4.1	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.086.522.698	71.045.213.616
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		614.808	-

**Nguyễn Thị Họa Mi**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Tố Uyên**  
Kế toán trưởng



**Trần Thiên Hà**  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		155.343.678.696	27.748.508.453
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	28.108.376.503	27.748.508.453
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	127.190.563.562	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.3	44.738.631	-
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	95.692.893.596	23.755.471.991
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	79.981.258.229	19.393.997.233
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	5.518.715.709	23.428.809.808
1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	6.4	7.862.500.000	12.916.800.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	6.4	-	590.545.455
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	1.410.496.322	847.916.774
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	843.181.817	2.595.954.544
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11	6.4	181.569.479	4.743.794.522
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>346.834.293.848</b>	<b>116.021.798.780</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		124.970.582.065	205.218.743.296
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	124.962.882.065	43.655.870.611
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	-	161.562.655.042
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		7.700.000	217.643
2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		17.034.787	
2.3 Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.231.317.146	
2.4 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	16.348.384.806	5.289.040.018
2.5 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		6.412.246.726	-
2.6 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	1.265.548.411	6.521.154.924
2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.123.152.167	-
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>155.368.266.108</b>	<b>217.028.938.238</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.7	273.715.348	116.707.113
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>		<b>273.715.348</b>	<b>116.707.113</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>6.8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		37.882.530.650	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		93.382.580.827	18.495.298.841
4.3 Chi phí tài chính khác	55		48.958.944	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>131.314.070.421</b>	<b>18.495.298.841</b>
<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>6.9</b>	<b>40.442.889.601</b>	<b>26.510.989.080</b>
<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>19.982.783.066</b>	<b>(145.896.720.266)</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
7.1 Thu nhập khác	71	6.10	18.638.255.816	968.241.195
7.2 Chi phí khác	72	6.11	2.191.198.191	887.819.333
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>16.447.057.625</b>	<b>80.421.862</b>
<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>36.429.840.691</b>	<b>(145.816.298.404)</b>
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		(86.214.359.529)	15.746.356.638
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		122.644.200.220	(161.562.655.042)
<b>IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>6.12</b>	<b>30.968.499.529</b>	<b>(15.330.684.086)</b>
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	3.149.271.328
9.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		30.968.499.529	(18.479.955.414)
<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>5.461.341.162</b>	<b>(130.485.614.318)</b>
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>	<b>500</b>			
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.13	24,42	(656,09)
11.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	6.10	24,42	(656,09)

**Nguyễn Thị Họa Mi**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Tố Uyên**  
Kế toán trưởng



**Trần Thiên Hà**  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		36.429.840.691	(145.816.298.404)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		35.616.126.745	19.855.715.060
- Khấu hao TSCĐ	03		7.705.128.102	1.477.123.332
- Chi phí lãi vay	06		93.382.580.827	18.495.298.841
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(273.715.348)	(116.707.113)
- Dự thu tiền lãi	08		(65.197.866.836)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	161.562.655.042
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	161.562.655.042
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(127.190.563.562)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(127.190.563.562)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2.636.129.135.477)	268.489.282.469
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		343.368.621.062	(126.709.316.842)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(2.783.056.766.700)	669.661.766.700
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(512.802.781.749)	(173.517.408.074)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		341.082.726.229	(528.990.517.766)
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		114.407.264.175	65.854.181.655
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(57.603.239)	(60.583.835)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(325.621.327.945)	(1.339.700.826)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.653.324.938)	(113.652.989)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(12.996.138.082)	(1.379.185.846)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(16.727.754.092)	(148.447.335)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(17.317.894.171)	(1.988.817.150)
(-) Lãi vay đã trả	44		(72.860.644.813)	(5.499.160.759)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		316.149.872.839	376.522.914.705
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		87.977.500	13.420.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(10.926.376.690)	(3.221.215.364)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		3.791.015.137	(594.329.805)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		4.000.000	(664.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(2.691.273.731.603)</b>	<b>304.091.354.167</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(51.813.202.970)	(2.168.686.000)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(209.350.000.000)	(1.031.305.967.800)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		322.850.000.000	(168.563.428.116)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>61.686.797.030</b>	<b>(1.202.038.081.916)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	770.000.000.000
2. Tiền vay gốc	73		8.510.574.102.331	249.999.999.998
2.1 Tiền vay khác	73.2		8.510.574.102.331	249.999.999.998
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(5.492.021.852.329)	(226.890.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(5.492.021.852.329)	(226.890.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>3.018.552.250.002</b>	<b>793.109.999.998</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>388.965.315.429</b>	<b>(104.836.727.751)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>	5.1	<b>17.554.429.520</b>	<b>122.391.157.271</b>
- Tiền	101.1		17.554.429.520	22.391.157.271
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	100.000.000.000
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>	5.1	<b>406.519.744.949</b>	<b>17.554.429.520</b>
- Tiền	103.1		406.519.744.949	17.554.429.520

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(theo phương pháp gián tiếp)

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.737.070.136.600	1.015.178.442.480
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.248.759.222.053)	(28.678.070.409.690)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.297.382.094.371	28.678.070.409.690
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(853.211.295.017)	(970.014.231.418)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(439.790.011)	(3.655.602.447)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>(67.958.076.110)</b>	<b>41.508.608.615</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>71.045.213.616</b>	<b>29.536.605.001</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		71.045.213.616	29.536.605.001
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		71.045.213.616	29.536.605.001
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>3.087.137.506</b>	<b>71.045.213.616</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3.087.137.506	71.045.213.616
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		3.087.137.506	71.045.213.616

**Nguyễn Thị Họa Mi**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Tố Uyên**  
Kế toán trưởng



**Trần Thiên Hà**  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2024	01/01/2025	Năm trước		Năm nay		31/12/2024	31/12/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.536.100.289.200	2.306.100.289.200	770.000.000.000	-	-	-	2.306.100.289.200	2.306.100.289.200
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.536.219.420.000	2.236.219.420.000	700.000.000.000	-	-	-	2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	(119.130.800)	69.880.869.200	70.000.000.000	-	-	-	69.880.869.200	69.880.869.200
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	306.000.000	306.000.000	-	-	-	-	306.000.000	306.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	445.000.000	445.000.000	-	-	-	-	445.000.000	445.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	225.981.654.424	70.025.169.411	12.597.085.310	168.553.570.323	91.675.700.691	86.214.359.529	70.025.169.411	75.486.510.573
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	215.465.644.274	202.591.858.888	12.597.085.310	25.470.870.696	-	86.214.359.529	202.591.858.888	116.377.499.359
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	10.516.010.150	(132.566.689.477)	-	143.082.699.627	91.675.700.691	-	(132.566.689.477)	(40.890.988.787)
<b>Cộng</b>	<b>1.762.832.943.624</b>	<b>2.376.876.458.611</b>	<b>782.597.085.310</b>	<b>168.553.570.323</b>	<b>91.675.700.691</b>	<b>86.214.359.529</b>	<b>2.376.876.458.611</b>	<b>2.382.337.799.773</b>

Nguyễn Thị Họa Mi  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tố Uyên  
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102525951 do Sở kế hạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/11/2007. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 14 ngày 05/08/2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 63/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 18/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2025 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 2.236.219.420.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán APG.

Tên tiếng anh: APG SECURITIES JOINT STOCK COMPANY.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tòa nhà OSC Việt Nam, số 161 Võ Văn Tần, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 68 người; tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38 người.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh với mã giao dịch APG.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh, ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán; và
- Bảo lãnh phát hành.

#### 1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

##### **Hạn chế vay nợ**

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:

- a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
  - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
  - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
  - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
  - Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

#### **Hạn chế cho vay**

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
  - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

#### **1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp**

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ Tầng 8, 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Chi nhánh này đóng cửa ngày 13 tháng 02 năm 2026.

#### **1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

#### **2.2. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quy định.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

#### ***Ghi nhận vốn bằng tiền***

##### *Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)*

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

##### *Tiền gửi của nhà đầu tư*

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

##### *Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành*

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

##### *Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

### 4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

#### 4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

**Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### **4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):**

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho

vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### 4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

##### 4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

#### 4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 đến 08 năm.

#### 4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính**

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

##### **Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

#### 4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước được ngắn hạn phân bổ không quá 12 tháng bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng, bản quyền phần mềm, chi phí hoạt động thường xuyên phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng bao gồm: chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thiết bị, bản quyền phần mềm dài hạn và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

#### 4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

##### 4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

##### 4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

#### **4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

#### **4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

##### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

##### **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế, phí phải nộp khác:**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

**4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

**Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

#### ***Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:**

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

#### **4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

#### **4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

#### **4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

##### 4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

##### 4.15.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính.

##### 4.15.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### 4.15.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

##### 4.15.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

##### 4.15.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

##### 4.15.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	406.519.744.949	17.554.429.520
Tiền mặt	78.122.500	78.122.500
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	406.441.622.449	17.476.307.020
<b>Cộng</b>	<b>406.519.744.949</b>	<b>17.554.429.520</b>

**5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm
<b>Của Công ty chứng khoán</b>	<b>117.657.534</b>	<b>12.561.958.828.800</b>
Cổ phiếu	10.596.764	221.079.578.800
Trái phiếu	107.060.770	12.340.879.250.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>186.016.454</b>	<b>4.164.756.960.360</b>
Cổ phiếu	186.016.454	4.164.756.960.360
<b>Cộng</b>	<b>303.673.988</b>	<b>16.726.715.789.160</b>

**5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Tài sản FVTPL</b>				
Cổ phiếu niêm yết	227.314.109.677	227.869.050.000	571.750.964.039	445.540.340.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	425.000.000	425.000.000	425.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	1.068.233.300	1.068.233.300		
<b>Cộng</b>	<b>228.807.342.977</b>	<b>229.362.283.300</b>	<b>572.175.964.039</b>	<b>445.540.340.800</b>

**5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1	Tài sản FVTPL	228.807.342.977	229.362.283.300	554.940.323	-	229.362.272.500	573.244.197.339	446.608.574.100	-	126.635.623.239	445.540.340.800
1	Cổ phiếu niêm yết	227.314.109.677	227.869.050.000	554.940.323	-	227.869.050.000	571.750.964.039	445.540.340.800	-	126.210.623.239	445.540.340.800
2	GKM	-	-	-	-	-	120.673.925.019	16.912.780.800	-	103.761.144.219	16.912.780.800
3	KOS	227.314.109.677	227.869.050.000	554.940.323	-	227.869.050.000	404.235.323.174	404.171.020.000	-	64.303.174	404.171.020.000
4	LDP	-	-	-	-	-	46.841.715.846	24.456.540.000	-	22.385.175.846	24.456.540.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	425.000.000	425.000.000	-	-	425.000.000	425.000.000	-	-	425.000.000	-
1	DVCK	320.000.000	320.000.000	-	-	320.000.000	320.000.000	-	-	320.000.000	-
2	BDSK	105.000.000	105.000.000	-	-	105.000.000	105.000.000	-	-	105.000.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	1.068.233.300	1.068.233.300	-	-	1.068.222.500	1.068.233.300	1.068.233.300	-	-	-
	TPCP TD2434019	1.068.233.300	1.068.233.300	-	-	1.068.222.500	1.068.233.300	1.068.233.300	-	-	-
II	Tài sản HTM	2.044.150.000.000	2.044.150.000.000	-	-	2.044.150.000.000	44.150.000.000	44.150.000.000	-	-	44.150.000.000
	Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trái phiếu	44.150.000.000	44.150.000.000	-	-	44.150.000.000	44.150.000.000	44.150.000.000	-	-	44.150.000.000
2	Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	-	2.000.000.000.000	-	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	2.272.957.342.977	2.273.512.283.300	554.940.323	-	2.273.512.272.500	617.394.197.339	490.758.574.100	-	126.635.623.239	489.690.340.800

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.044.150.000.000</b>	<b>44.150.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000.000	-
Trái phiếu (1)	44.150.000.000	44.150.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>808.000.000.000</b>	<b>39.068.233.300</b>
Trái phiếu (2)	808.000.000.000	39.068.233.300
<b>Cộng</b>	<b>2.852.150.000.000</b>	<b>83.218.233.300</b>

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, lãi suất từ 5.08%-5.68%/năm.

(1) Trái phiếu mã GKM2124001 do Công ty Cổ phần GKM Holdings phát hành, số dư gốc trái phiếu giá trị 44,150 tỷ đồng, thời điểm đáo hạn ngày 20 tháng 09 năm 2024, được gia hạn đến ngày 20 tháng 09 năm 2026 theo công bố thông tin bất thường số 2310/CBTT-GKM ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Công ty Cổ phần GKM Holdings theo đó gia hạn kỳ trái phiếu, điều chỉnh kỳ trả lãi và hình thức trả lãi, áp dụng bắt đầu từ ngày 20 tháng 09 năm 2024. Công ty Cổ phần GKM Holdings không công bố tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo của lô trái phiếu khi gia hạn.

(2) Giá trị tài sản dùng để cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 770 tỷ đồng

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	786.468.863.118	786.468.863.118	278.113.200.999	278.113.200.999
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	4.499.557.821	4.499.557.821	52.438.191	52.438.191
<b>Cộng</b>	<b>790.968.420.939</b>	<b>790.968.420.939</b>	<b>278.165.639.190</b>	<b>278.165.639.190</b>

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

**5.7. Các khoản phải thu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>	<b>238.526.250.000</b>	<b>579.563.358.116</b>
Phạm Thị Minh	-	39.533.750.000
Công ty CP ĐT&PT Xuất Nhập Khẩu An Khang	238.000.000.000	238.000.000.000
Nguyễn Văn Hoàng	-	42.080.000.000
Mã Thị Hoàng Anh	-	38.000.000.000
Đào Thị Hòa	-	50.250.000.000
Nguyễn Tuyết Mai	-	47.250.000.000
Đoàn Minh Tâm	469.000.000	42.000.000.000
Đối tượng khác	57.250.000	82.449.608.116
<b>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</b>	<b>53.296.596.715</b>	<b>1.240.879.563</b>
Dự thu lãi tiền gửi	24.560.480.000	-
Phải thu lãi ứng trước tiền bán	8.874.521	-
Phải thu lãi tài sản tài chính FVTPL	28.727.242.194	1.240.879.563
<b>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</b>	<b>11.901.270.121</b>	<b>2.371.645.644</b>
Lãi giao dịch kỳ quỹ	11.901.270.121	2.371.645.644
<b>Cộng</b>	<b>303.724.116.836</b>	<b>583.175.883.323</b>

**5.8. Trả trước cho người bán**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>257.316.140.000</b>	<b>790.324.500.000</b>
Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp APG	-	250.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Bắc Vương	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Eco HT	-	183.000.000.000
Công ty Cổ phần APC HOLDINGS	-	283.350.000.000
Công ty Cổ phần APC Planet	94.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dịch vụ HNB	93.000.000.000	-
Đối tượng khác	316.140.000	3.974.500.000
<b>Cộng</b>	<b>257.316.140.000</b>	<b>790.324.500.000</b>

**5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí lưu ký	251.326.204	204.543.676
Phải thu phí môi giới	12.282.258	1.461.547
<b>Cộng</b>	<b>263.608.462</b>	<b>206.005.223</b>

**5.10. Phải thu khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trần Thanh Hằng	2.890.000.000	-
Vũ Quang Minh	33.460.000.000	-
Đình Tuấn Anh	22.000.000.000	-
Lê Cẩm Vân	5.000.000.000	-
Nguyễn Thái Sơn	40.280.000.000	-
Lê Văn Dương	8.450.000.000	-
Trần Thị Ly	12.000.000.000	-
Nguyễn Thị Vân Anh	40.000.000.000	-
Nguyễn Thị Hoa	30.500.000.000	-
Nguyễn Anh Thông	15.000.000.000	-
Nguyễn Hữu Tuấn	14.695.000.000	-
Nông Văn Khánh	17.695.000.000	-
Nguyễn Thị Mai	40.400.000.000	-
Phạm Mai Phương	5.610.000.000	-
Đào Thị Hòa	11.600.000.000	-
Bùi Lan Phương	20.000.000.000	-
Công ty CP ĐT&PT Xuất Nhập Khẩu An Khang	6.064.109.589	-
<b>Cộng</b>	<b>325.644.109.589</b>	<b>-</b>

Các khoản phải thu cá nhân về bán tài sản tài chính, Công ty chưa đánh giá về khả năng thu hồi.

**5.11. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>2.961.895.829</b>	<b>577.847.881</b>
Chi phí thuê văn phòng	500.000.000	307.000.000
Chi phí sửa chữa văn phòng	249.124.274	-
Chi phí thiết bị và phần mềm	1.464.961.799	-
Chi phí khác	747.809.756	270.847.881
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>14.343.706.144</b>	<b>-</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng	11.456.173.226	-
Chi phí thiết bị và phần mềm	2.438.950.478	-
Chi phí chờ phân bổ khác	448.582.440	-
<b>Cộng</b>	<b>17.305.601.973</b>	<b>577.847.881</b>

**5.12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.200.000</b>
Ký quỹ dịch vụ	5.000.000	5.200.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.919.200.000</b>	<b>1.907.310.000</b>
Ký quỹ dịch vụ	1.919.200.000	1.907.310.000
<b>Cộng</b>	<b>1.924.200.000</b>	<b>1.912.510.000</b>

5.13. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình	128.350.000.000	-	117.500.000.000	-
Công ty Cổ phần APG ENERGY Nghệ An	-	-	131.625.000.000	-
Công ty CP APG ECO	-	-	19.800.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Agri-Vina	81.000.000.000	-	81.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Sinh khối Trường Minh	-	-	43.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp APG	82.500.000.000	-	32.500.000.000	-
Công ty CP AHS Holdings	148.500.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>440.350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>426.225.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty

**5.14. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	6.836.157.774	2.188.530.000	9.024.687.774
Mua trong năm	26.624.756.545	-	26.624.756.545
Số dư cuối năm	<b>33.460.914.319</b>	<b>2.188.530.000</b>	<b>35.649.444.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4.788.973.069	1.108.324.708	5.897.297.777
Khấu hao trong năm	4.599.270.150	427.376.660	5.026.646.810
Số dư cuối năm	<b>9.388.243.219</b>	<b>1.535.701.368</b>	<b>10.923.944.587</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	<b>2.047.184.705</b>	<b>1.080.205.292</b>	<b>3.127.389.997</b>
Số dư cuối năm	<b>24.072.671.100</b>	<b>652.828.632</b>	<b>24.725.499.732</b>

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.793.734.774 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 3.793.734.774 VND

**5.15. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Hệ thống phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11.478.996.230	11.478.996.230
Mua trong năm	17.596.169.000	<b>17.596.169.000</b>
Số dư cuối năm	<b>29.075.165.230</b>	<b>29.075.165.230</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	7.705.687.558	7.705.687.558
Khấu hao trong năm	2.678.481.292	2.678.481.292
Số dư cuối năm	<b>10.384.168.850</b>	<b>10.384.168.850</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	<b>3.773.308.672</b>	<b>3.773.308.672</b>
Số dư cuối năm	<b>18.690.996.380</b>	<b>18.690.996.380</b>

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.596.296.230 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 3.596.296.230 VND

**5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	7.923.696.433	5.270.371.495
<b>Cộng</b>	<b>8.043.696.433</b>	<b>5.390.371.495</b>

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	249.999.999.998	8.210.552.102.331	5.492.021.852.329	2.968.530.250.000
Vay tổ chức tài chính	-	7.339.243.000.000	4.614.700.000.000	2.724.543.000.000
Vay đối tượng khác	249.999.999.998	871.309.102.331	877.321.852.329	243.987.250.000
<b>Cộng</b>	<b>249.999.999.998</b>	<b>8.210.552.102.331</b>	<b>5.492.021.852.329</b>	<b>2.968.530.250.000</b>

Các khoản vay Tổ chức tài chính có kỳ hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi hoặc tài sản tài chính.

Vay tổ đối tượng khác Bao gồm các Hợp đồng giữa tổ chức và các cá nhân với CTCP Chứng khoán APG với thời gian từ 12 tháng trở xuống, lãi vay theo thỏa thuận.

5.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	108.837.346	-
<b>Cộng</b>	<b>108.837.346</b>	<b>-</b>

5.19. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.546.193.367</b>	<b>7.546.193.367</b>	<b>112.281.575</b>	<b>112.281.575</b>
Công ty CP Giải pháp phần mềm tài chính	2.613.000.000	2.613.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng CCCONS	4.483.212.660	4.483.212.660	-	-
Phải trả khác	449.980.707	449.980.707	112.281.575	112.281.575
<b>Cộng</b>	<b>7.546.193.367</b>	<b>7.546.193.367</b>	<b>112.281.575</b>	<b>112.281.575</b>

5.20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.000.291.537</b>	<b>3.045.909.650</b>
Công ty CP Đầu tư Leo Regulus	235.809.650	235.809.650
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	1.055.000.000	1.110.000.000
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam (BEC)	137.500.000	302.500.000
Các khách hàng khác	1.571.981.887	1.397.600.000
<b>Cộng</b>	<b>3.000.291.537</b>	<b>3.045.909.650</b>

5.21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	1.199.257.253	19.547.192	1.204.708.565	14.095.880
Thuế TNDN	16.719.632.099	598.262.072	17.317.894.171	-
Thuế TNCN	1.515.340.846	2.381.669.889	3.365.238.545	531.772.190
Thuế, phí khác	9.355.908.733	4.623.267.719	13.979.176.452	-
<b>Cộng</b>	<b>28.790.138.931</b>	<b>7.622.746.872</b>	<b>35.867.017.733</b>	<b>545.868.070</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế TNDN			250.000.000	250.000.000
Thuế TNCN	-	-	53.011.241	53.011.241
Thuế, phí khác	-	-	3.000.000	3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>306.011.241</b>	<b>306.011.241</b>

5.22. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.521.936.014</b>	<b>12.996.138.082</b>
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	20.521.936.014	12.996.138.082
<b>Cộng</b>	<b>20.521.936.014</b>	<b>12.996.138.082</b>

5.23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.000.000</b>	<b>-</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000</b>	<b>-</b>

5.24. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
APG12501	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	22.000.000	-	22.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>300.022.000.000</b>	<b>-</b>	<b>300.022.000.000</b>

Trái phiếu APG12501:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo;
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ;
- Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/TP;
- Lãi suất: cố định 8%/năm; Lãi thanh toán định kỳ 6 tháng 1 lần và vào cuối kỳ;
- Kỳ hạn trái phiếu: 24 tháng kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2025;
- Mục đích phát hành: Cơ cấu khoản nợ của Tổ chức phát hành tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
- Tổng giá trị phát hành: 300.000.000.000 VND (tương đương 3.000 trái phiếu).
- Mua lại trái phiếu trước hạn: Tổ chức phát hành cam kết mua lại trái phiếu trước hạn vào ngày thực hiện mua lại trái phiếu là ngày xác định sau thời gian tròn 01 năm kể từ ngày phát hành theo yêu cầu của trái chủ;
- Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là: 300.000.000.000 VND.

5.25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.536.219.420.000</b>	<b>(119.130.800)</b>	<b>306.000.000</b>	<b>445.000.000</b>	<b>225.981.654.424</b>	<b>1.762.832.943.624</b>
Tăng trong năm trước	700.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-	770.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(130.485.614.317)	(130.485.614.317)
Biến động khác	-	-	-	-	(25.470.870.696)	(25.470.870.696)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.236.219.420.000</b>	<b>69.880.869.200</b>	<b>306.000.000</b>	<b>445.000.000</b>	<b>70.025.169.411</b>	<b>2.376.876.458.611</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	5.461.341.162	5.461.341.162
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.236.219.420.000</b>	<b>69.880.869.200</b>	<b>306.000.000</b>	<b>445.000.000</b>	<b>75.486.510.573</b>	<b>2.382.337.799.773</b>

Năm 2025, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 2930/QĐ-HAN-KTr4-VPHC ngày 14 tháng 07 năm 2025 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Theo đó, số dư cuối năm trước của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã được điều chỉnh và có sự khác biệt với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được công bố.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
<b>Cộng</b>	<b>2.236.219.420.000</b>	<b>2.236.219.420.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>2.236.219.420.000</b>	<b>2.236.219.420.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.236.219.420.000	2.236.219.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**Cổ phiếu**

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	223.621.942	223.621.942
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	223.621.942	223.621.942
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	223.621.942	223.621.942
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	223.621.942	223.621.942
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

**Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ	70.025.169.411	225.981.654.424
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	5.461.341.162	(130.485.614.317)
Xử lý thuế theo quyết toán khi chuyển trụ sở	-	(25.470.870.696)
<b>Lợi nhuận còn lại cuối kỳ</b>	<b>75.486.510.573</b>	<b>70.025.169.411</b>

**5.26. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	223.621.942	223.621.942
	<b>223.621.942</b>	<b>223.621.942</b>

**5.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	868.190.000.000	206.662.640.000
<b>Cộng</b>	<b>868.190.000.000</b>	<b>206.662.640.000</b>

5.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu	-	44.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>44.150.000.000</b>

5.29. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu và trái phiếu	44.575.000.000	509.443.233.300
<b>Cộng</b>	<b>44.575.000.000</b>	<b>509.443.233.300</b>

5.30. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.194.688.540.000	699.834.590.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	60.000.000.000	628.000.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	31.110.000.000	107.797.600.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.141.800.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.315.450.000	449.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.303.255.790.000</b>	<b>1.436.081.190.000</b>

5.31. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.087.137.506	71.045.213.616
<b>Cộng</b>	<b>3.087.137.506</b>	<b>71.045.213.616</b>

5.32. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.086.522.698	71.045.213.616
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	614.808	-
<b>Cộng</b>	<b>3.087.137.506</b>	<b>71.045.213.616</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	Đơn giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>TSTC niêm yết</b>								
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>10.596.764</b>	<b>-</b>	<b>221.079.578.800</b>	<b>344.436.854.362</b>	<b>833.376.503</b>	<b>124.190.652.065</b>	<b>6.934.758.453</b>	<b>43.655.870.612</b>
	FIR	-	-	-	-	-	-	741.172.453	-
	GKM	3.598.464	-	15.814.458.800	120.673.925.019	-	104.859.466.219	-	42.825.750.549
	KOS	4.600.600	-	177.754.590.000	176.921.213.497	833.376.503	-	-	830.120.063
	LDP	2.397.700	-	27.510.530.000	46.841.715.846	-	19.331.185.846	-	-
	ST8	-	-	-	-	-	-	6.193.586.000	-
<b>II</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>772.230.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>TSTC chưa niêm yết</b>								
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.275.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.813.750.000</b>	<b>-</b>
1	Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình					2.600.000.000		9.150.000.000	
2	Công ty Cổ phần APG ENERGY Nghệ An					13.975.000.000		5.913.750.000	
3	Công ty CP APG ECO					6.000.000.000		-	
5	Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Sinh khối Trường Minh					2.200.000.000		-	
4	Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp APG					2.500.000.000		5.750.000.000	
	<b>Cộng</b>	<b>10.596.764</b>	<b>-</b>	<b>221.079.578.800</b>	<b>344.436.854.362</b>	<b>28.108.376.503</b>	<b>124.962.882.065</b>	<b>27.748.508.453</b>	<b>43.655.870.612</b>

**6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(2)-(1)	4	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)	6	7
I	FVTPL	5.936.000	227.739.109.677	554.940.323	228.294.050.000	16.532.764	572.175.964.039	(126.635.623.239)	445.540.340.800	127.190.563.562	127.190.563.562	-
1.	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	5.911.000	227.314.109.677	554.940.323	227.869.050.000	16.507.764	571.750.964.039	(126.210.623.239)	445.540.340.800	126.765.563.562	126.765.563.562	-
1	FIR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	GKM	-	-	-	-	3.598.464	120.673.925.019	(103.761.144.219)	16.912.780.800	103.761.144.219	103.761.144.219	-
3	KOS	5.911.000	227.314.109.677	554.940.323	227.869.050.000	10.511.600	404.235.323.174	(64.303.174)	404.171.020.000	619.243.497	619.243.497	-
4	LDP	-	-	-	-	2.397.700	46.841.715.846	(22.385.175.846)	24.456.540.000	22.385.175.846	22.385.175.846	-
2.	<i>CP chưa niêm yết</i>	25.000	425.000.000	-	425.000.000	25.000	425.000.000	(425.000.000)	-	425.000.000	425.000.000	-
1	DVCK	20.000	320.000.000	-	320.000.000	20.000	320.000.000	(320.000.000)	-	320.000.000	320.000.000	-
2	BDSK	5.000	105.000.000	-	105.000.000	5.000	105.000.000	(105.000.000)	-	105.000.000	105.000.000	-
3.	<i>Trái phiếu niêm yết</i>	-	1.068.233.300	-	1.068.233.300	-	-	-	-	-	-	-
1	TPCP TD2434019	-	1.068.233.300	-	1.068.233.300	-	-	-	-	-	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>5.936.000</b>	<b>228.807.342.977</b>	<b>554.940.323</b>	<b>229.362.283.300</b>	<b>16.532.764</b>	<b>572.175.964.039</b>	<b>(126.635.623.239)</b>	<b>445.540.340.800</b>	<b>127.190.563.562</b>	<b>127.190.563.562</b>	<b>-</b>

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09 - CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại
A		1	2	3=(2)-(1)	4	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)	5=(3)-(4)
II	<b>HTM</b>	<b>1.150</b>	<b>2.852.150.000.000</b>	-	<b>2.852.150.000.000</b>	<b>452.680</b>	<b>83.218.233.300</b>	-	<b>83.218.233.300</b>
1.	<b>Ngắn hạn</b>	-	<b>2.044.150.000.000</b>	-	<b>2.044.150.000.000</b>	<b>441.500</b>	<b>44.150.000.000</b>	-	<b>44.150.000.000</b>
1	Tiền gửi có kỳ hạn		2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000		-	-	-
2	Trái phiếu GKM		44.150.000.000	-	44.150.000.000	441.500	44.150.000.000		44.150.000.000
2.	<b>Dài hạn</b>	<b>1.150</b>	<b>808.000.000.000</b>	-	<b>808.000.000.000</b>	<b>11.180</b>	<b>39.068.233.300</b>	-	<b>39.068.233.300</b>
1	TP TDG12301	380	38.000.000.000	-	38.000.000.000	380	38.000.000.000	-	38.000.000.000
2	TPCP TD2434019	-	-	-	-	10.800	1.068.233.300	-	1.068.233.300
3	TP BID12532	770	770.000.000.000	-	770.000.000.000				
III	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	-	<b>440.350.000.000</b>	-	<b>440.350.000.000</b>	-	<b>426.225.000.000</b>	-	<b>426.225.000.000</b>
1	Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình		128.350.000.000	-	128.350.000.000		117.500.000.000	-	117.500.000.000
2	Công ty Cổ phần APG ENERGY Nghệ An		-	-	-		131.625.000.000	-	131.625.000.000
3	Công ty CP APG ECO		-	-	-		19.800.000.000	-	19.800.000.000
4	Công ty CP Tập đoàn Agri-Vina		81.000.000.000	-	81.000.000.000		81.000.000.000	-	81.000.000.000
5	Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Sinh khối Trường		-	-	-		43.800.000.000	-	43.800.000.000
6	Công ty CP Đầu tư cụm công nghiệp APG		82.500.000.000	-	82.500.000.000		32.500.000.000	-	32.500.000.000
7	Công ty CP AHS Holding		148.500.000.000	-	148.500.000.000				
	<b>Cộng</b>	<b>1.150</b>	<b>3.292.500.000.000</b>	-	<b>3.292.500.000.000</b>	<b>452.680</b>	<b>509.443.233.300</b>	-	<b>509.443.233.300</b>

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư

**6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	44.738.631	-
Từ tài sản tài chính HTM	95.692.893.596	23.755.471.991
Lãi trái phiếu	32.670.304.000	9.793.400.002
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.022.589.596	13.962.071.989
Lãi từ các khoản cho vay	79.981.258.229	19.393.997.233
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	79.576.739.159	18.950.528.129
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	404.519.070	443.469.104
<b>Cộng</b>	<b>175.718.890.456</b>	<b>43.149.469.224</b>

**6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	5.518.715.709	23.428.809.808
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	7.862.500.000	12.916.800.000
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	-	590.545.455
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.410.496.322	847.916.774
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	843.181.817	2.595.954.544
Thu nhập hoạt động khác	181.569.479	4.743.794.522
<b>Cộng</b>	<b>15.816.463.327</b>	<b>45.123.821.103</b>

**6.5. Chi phí môi giới chứng khoán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch, phí lưu ký, hoa hồng môi giới	16.348.384.806	5.289.040.018
<b>Cộng</b>	<b>16.348.384.806</b>	<b>5.289.040.018</b>

**6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.548.411	6.521.154.924
<b>Cộng</b>	<b>1.265.548.411</b>	<b>6.521.154.924</b>

**6.7. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	273.715.348	116.707.113
<b>Cộng</b>	<b>273.715.348</b>	<b>116.707.113</b>

**6.8. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	37.882.530.650	-
Lãi tiền vay	93.382.580.827	18.495.298.841
Chi phí tài chính khác	48.958.944	-
<b>Cộng</b>	<b>131.314.070.421</b>	<b>18.495.298.841</b>

**6.9. Chi phí quản lý**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.077.950.976	11.282.652.770
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	2.075.302.630	163.841.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.180.385.309	370.483.667
Chi phí thuế, phí và lệ phí	879.219.142	1.332.648.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.417.023.562	7.206.299.710
Chi phí khác	7.813.007.982	6.155.063.731
<b>Cộng</b>	<b>40.442.889.601</b>	<b>26.510.989.080</b>

**6.10. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí chuyển khoản và phí khác	1.852	968.241.195
Phạt chậm thanh toán	17.032.109.589	-
Thu nhập khác	1.606.144.375	-
<b>Cộng</b>	<b>18.638.255.816</b>	<b>968.241.195</b>

**6.11. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt hành chính và phạt nộp chậm	2.117.966.930	501.040.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	374.505.150
Chi phí khác	73.231.261	12.274.183
<b>Cộng</b>	<b>2.191.198.191</b>	<b>887.819.333</b>

6.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.149.271.328
Lợi nhuận trước thuế	36.429.840.691	(145.816.298.404)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.546.462.366	-
Chi phí không được trừ	2.529.427.579	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết	17.034.787	-
Các khoản điều chỉnh giảm	127.190.563.562	(161.562.655.042)
Cổ tức được chia	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	127.190.563.562	(161.562.655.042)
Lợi nhuận tính thuế	(88.214.260.505)	15.746.356.638
Chi phí thuế thu nhập theo thuế suất phổ thông	-	3.149.271.328
<b>Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>3.149.271.328</b>
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	127.190.563.562	(161.562.655.042)
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.438.112.712	(32.312.531.008)
<b>Cộng</b>	<b>25.438.112.712</b>	<b>(32.312.531.008)</b>

6.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.461.341.162	(130.485.614.318)
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.461.341.162	(130.485.614.318)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	223.621.942	198.882.216
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>24,42</b>	<b>(656,09)</b>

#### 6.14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	406.519.744.949	17.554.429.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	629.631.834.887	583.381.888.546
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	229.362.283.300	445.540.340.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.852.150.000.000	83.218.233.300
Các khoản cho vay	790.968.420.939	278.165.639.190
Các khoản đầu tư dài hạn	440.350.000.000	426.225.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.348.982.284.075</b>	<b>1.834.085.531.356</b>

##### *Nợ phải trả tài chính*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ	3.268.552.250.000	249.999.999.998
Phải trả người bán	7.546.193.367	112.281.575
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	108.837.346	-
Chi phí phải trả	20.521.936.014	12.996.138.082
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.296.733.216.727</b>	<b>263.108.419.655</b>

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### 6.14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<b>Kỳ này</b>		
VND	+100	(25.620.105.051)
	-100	25.620.105.051
<b>Kỳ trước</b>		
VND	+100	59.354.388
	-100	(59.354.388)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**6.14.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**6.14.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31/12/2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.968.530.250.000	300.022.000.000	-	3.268.552.250.000
Phải trả người bán	7.546.193.367	-	-	7.546.193.367
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	108.837.346	-	-	108.837.346
Chi phí phải trả	20.521.936.014	-	-	20.521.936.014
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.000.000	-	-	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.996.711.216.727</b>	<b>300.022.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.296.733.216.727</b>
Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	249.999.999.998	-	-	249.999.999.998
Phải trả người bán	112.281.575	-	-	112.281.575
Chi phí phải trả	12.996.138.082	-	-	12.996.138.082
<b>Cộng</b>	<b>263.108.419.655</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>263.108.419.655</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

#### Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.



**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	406.519.744.949	-	17.554.429.520	-	406.519.744.949	17.554.429.520
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo KQHĐ	229.362.283.300	-	445.540.340.800	-	229.362.283.300	445.540.340.800
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.852.150.000.000	-	45.218.233.300	-	2.852.150.000.000	45.218.233.300
Các khoản phải thu	303.724.116.836	-	583.175.883.323	-	303.724.116.836	583.175.883.323
Phải thu về cho vay	790.968.420.939	-	278.165.639.190	-	790.968.420.939	278.165.639.190
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	325.907.718.051	-	206.005.223	-	325.907.718.051	206.005.223
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.908.632.284.075</b>	<b>-</b>	<b>1.369.860.531.356</b>	<b>-</b>	<b>4.908.632.284.075</b>	<b>1.369.860.531.356</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Các khoản vay và nợ	3.268.552.250.000	-	249.999.999.998	-	3.268.552.250.000	249.999.999.998
Phải trả hoạt động giao dịch chứng	108.837.346	-	-	-	108.837.346	-
Phải trả người bán	7.546.193.367	-	112.281.575	-	7.546.193.367	112.281.575
Chi phí phải trả	20.521.936.014	-	12.996.138.082	-	20.521.936.014	12.996.138.082
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	4.000.000	-	-	-	4.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.296.733.216.727</b>	<b>-</b>	<b>263.108.419.655</b>	<b>-</b>	<b>3.296.733.216.727</b>	<b>263.108.419.655</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

### 7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

### 7.3. Thông tin về các bên liên quan

#### Danh sách bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Minh Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Lê Bình Phương	Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Đức Hùng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Lê Đình Chí Linh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Ong Tee Chung	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quý Lâm	Thành viên HĐQT - Thành viên UBKT
Pando I Investment Pte. Ltd.	Cổ đông lớn

#### Giao dịch với bên liên quan

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán*

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Ông Nguyễn Hồ Hưng	32.100.000	31.500.000
Ông Trần Thiên Hà	696.000.000	1.167.000.000
Ông Huỳnh Minh Tuấn	14.750.000	-
Ông Lê Bình Phương	14.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>757.600.000</b>	<b>1.198.500.000</b>

	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Pando I Investment Pte. Ltd.	Trả tiền vay	514.935.112.605	-
Pando I Investment Pte. Ltd.	Lãi vay	17.233.736.777	-
<b>Cộng</b>		<b>532.168.849.382</b>	<b>-</b>

**Số dư với bên liên quan**

	<b>Nội dung Số dư</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Pando I Investment Pte. Ltd.	Vay ngắn hạn	243.987.250.000	-
Pando I Investment Pte. Ltd.	Lãi vay phải trả	10.147.195.768	-
<b>Cộng</b>		<b>254.134.445.768</b>	<b>-</b>

**7.4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại theo kết quả thanh tra của cơ quan thuế như sau:

Trên Báo cáo tình hình tài chính riêng

Chi tiêu (1)	Mã số (2)	31/12/2024	31/12/2024	Chênh lệch (5)=(4)-(3)
		Số đã trình bày (3)	Số trình bày lại (4)	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	111	3.319.268.235	28.790.138.931	25.470.870.696
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	228.062.729.584	202.591.858.888	(25.470.870.696)

Nguyễn Thị Họa Mi  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Tố Uyên  
Kế toán trưởng



Trần Thiên Hà  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 1131.26.APG

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026

**GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025**  
**EXPLANATION FOR FINANCIAL STATEMENT 2025**

Kính gửi / To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước The State Securities Commission of Vietnam  
 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam Vietnam Stock Exchange  
 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội Hanoi Stock Exchange  
 Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM Hochiminh Stock Exchange

APG giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với năm 2024, như sau:

APG explains the variance in net profit after tax in Statement of comprehensive income for 2025, as follows:

Chỉ tiêu Item	2025	2024	Tăng / (giảm)	
	VND	VND	VND	%
TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG Total income	346,834,293,848	116,021,798,780	230,812,495,068	199%
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG Operating expenses	155,368,266,108	217,028,938,238	(61,660,672,130)	-28%
CHI PHÍ QUẢN LÝ G&A expenses	40,442,889,601	26,510,989,080	13,931,900,521	53%
LÃI/(LỖ) TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC Profit/(Loss) from other activities	16,447,057,625	80,421,862	16,366,635,763	20351%
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN Gain / (Loss) after tax	5,461,341,162	(130,485,614,318)	135,946,955,480	104%

**Lý do chênh lệch / Reasons:**

- Công ty tăng cường đầu tư vào kinh doanh các tài sản tài chính và cho vay làm doanh thu tăng đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái.  
*Revenue increased primarily due to the Company's increased investments in financial asset trading and lending activities.*
- Chi phí hoạt động giảm do không có lỗ phát sinh khi bán tài sản tài chính FVTPL.  
*The decrease in expenses is due to no losses being incurred from the sale of financial assets.*
- Chi phí quản lý tăng do đầu tư cơ sở vật chất.  
*Management costs increase due to investment in facilities.*
- Chi phí khác tăng do phát sinh các khoản phạt từ việc vi phạm hợp đồng.  
*Other expenses increased due to penalties incurred from contractual breaches.*

Trân trọng / Best regards,

Tổng Giám đốc / Chief Executive Officer



TRẦN THIÊN HÀ